

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	148.568.106.226	159.394.659.293
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>8.525.089.115</i>	<i>6.041.355.111</i>
1. Tiền	111	8.525.089.115	6.041.355.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>8.485.230.611</i>	<i>10.536.309.544</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	8.485.230.611	10.536.309.544
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>29.227.114.041</i>	<i>18.716.308.175</i>
1. Phải thu khách hàng	131	5.278.725.289	6.015.972.046
2. Trả trước cho người bán	132	21.649.338.064	5.519.011.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	11.091.994.227	11.748.922.278
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(8.792.943.539)	(4.567.597.499)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>90.466.316.126</i>	<i>110.955.245.126</i>
1. Hàng tồn kho	141	90.466.316.126	110.955.245.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>11.864.356.333</i>	<i>13.145.441.337</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	197.263.757	54.455.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	226.046.735	337.813.905
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	457.571	457.571
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11.440.588.270	12.752.714.123
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	218.000.746.340	175.493.561.995
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>130.642.776.339</i>	<i>84.624.010.179</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	44.380.519.350	46.452.672.720
- Nguyên giá	222	62.062.669.427	62.117.205.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(17.682.150.077)	(15.664.533.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	282.160.000	282.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(282.160.000)	(282.160.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	86.262.256.989	38.171.337.459
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>78.650.730.418</i>	<i>82.805.296.712</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	62.629.836.710	62.155.185.445
3. Đầu tư dài hạn khác	258	20.745.000.000	21.504.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.724.106.292)	(853.888.733)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>8.707.239.583</i>	<i>8.064.255.104</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	710.677.193	1.320.217.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	287.041.736
3. Tài sản dài hạn khác	268	7.996.562.390	6.456.995.500
Tổng cộng tài sản	270	366.568.852.566	334.888.221.288

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	176.530.350.372	138.073.951.051
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>63.673.067.617</i>	<i>90.794.108.443</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14.881.088.200	5.160.000.000
2. Phải trả người bán	312	6.796.376.316	6.850.071.740
3. Người mua trả tiền trước	313	5.422.023.358	23.430.440.263
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.320.300.734	9.754.827.866
5. Phải trả người lao động	315	3.656.347.478	4.422.877.118
6. Chi phí phải trả	316	1.643.875.256	709.505.398
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	29.702.649.703	40.466.386.058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	250.406.572	
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>112.857.282.755</i>	<i>47.279.842.608</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	55.745.031.414	2.619.153.519
4. Vay và nợ dài hạn	334	40.611.039.910	20.278.574.699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	16.501.211.431	24.382.114.390
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	190.038.502.194	196.814.270.237
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>190.015.021.951</i>	<i>196.828.409.330</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	131.034.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	4.695.568.222	40.333.287
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.892.305.811	31.760.058.963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.011.857.996	13.011.857.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.382.711.922	20.983.581.084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>23.480.243</i>	<i>(14.139.093)</i>
1. Nguồn kinh phí	432	180.000	(91.430.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	23.300.243	77.290.907
Tổng cộng nguồn vốn	440	366.568.852.566	334.888.221.288

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - 2014

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.084.156.877	12.790.751.221	75.243.128.074	97.527.480.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		148.461.890	1.726.197.662	344.526.390	2.349.312.756
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		17.935.694.987	11.064.553.559	74.898.601.684	95.178.168.025
4. Giá vốn hàng bán	11		13.101.442.528	6.618.743.599	52.123.093.629	69.914.224.867
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.834.252.459	4.445.809.960	22.775.508.055	25.263.943.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		94.455.901	852.730.470	935.140.412	2.648.143.688
7. Chi phí tài chính	22		5.866.371.972	4.336.447.631	7.197.042.888	9.744.244.730
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.022.572.409	833.155.741	2.115.543.769	2.461.890.183
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.185.283.943	4.996.452.716	16.837.059.174	12.316.042.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.122.947.555)	(4.034.359.917)	(323.453.595)	5.851.799.750
11. Thu nhập khác	31		5.451.096.436	145.553.678	6.390.780.637	234.050.177
12. Chi phí khác	32		197.188.080	0	1.294.545.896	25.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.253.908.356	145.553.678	5.096.234.741	209.050.177
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	45		0		1.700.707.657	(914.151.256)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		130.960.801	(3.888.806.239)	6.473.488.803	5.146.698.671
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		126.840.645	343.405.479	1.050.011.852	2.401.678.965
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(485.066.342)	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.120.156	(3.747.145.376)	5.423.476.951	2.745.019.706
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				414	209

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV-2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV-2014		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.390.831.534	13.313.384.006	14.587.921.392	70.864.862.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(5.683.528.457)	(7.037.035.800)	(12.944.117.359)	(27.918.324.955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.065.571.700)	(5.809.082.600)	(4.950.828.800)	(11.928.728.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(286.989.790)	(35.799.065)	(353.273.865)	(1.584.154.507)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(251.873.070)	(1.226.988.098)	(2.465.191.293)	(1.840.672.109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	70.349.289.084	32.467.645.460	226.032.446.643	205.207.214.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.954.283.428)	(34.595.640.173)	(198.708.015.244)	(185.503.176.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.497.874.173	(2.923.516.270)	21.198.941.474	47.297.020.499
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
			0		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(12.079.524.462)	(3.652.895.510)	(52.482.847.793)	(16.959.298.299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			46.190.455	38.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				(17.335.543.120)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	759.000.000		759.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.791.053	186.049.643	790.236.741	1.002.905.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.227.733.409)	(3.466.845.867)	(50.887.420.597)	(50.253.390.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.172.056.537	1.835.628.000	46.825.723.186	11.105.491.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.586.834.400)	(2.559.217.800)	(14.701.366.400)	(14.245.032.116)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.585.222.137	(723.589.800)	32.124.356.786	(3.139.540.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	855.362.901	(7.113.951.937)	2.435.877.663	(6.095.910.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.633.547.558	13.065.357.323	6.041.355.111	12.044.982.480
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.178.656	89.949.725	47.856.341	92.283.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.525.089.115	6.041.355.111	8.525.089.115	6.041.355.111

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 -2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế

Các công ty con được hợp nhất

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Đà	Myamar	Khai thác khoáng sản

Các công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco - Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYỂN THỬ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

• Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

• Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Tiền mặt	5.129.815.354	2.100.484.440
Tiền gửi ngân hàng	3.395.273.761	3.366.624.271
Tiền đang chuyển		574.246.400
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	<u>8.525.089.115</u>	<u>6.041.355.111</u>

2 Đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Cho Công ty Thủy điện Đăk Đoa		2.598.203.933
- Cho Công ty CP khoáng sản Simco Fansipan	400.000.000	
- Cho Công ty Rượu Việt Nam – Thủy Điện	8.085.230.611	7.938.105.611
Cộng	<u>8.485.230.611</u>	<u>10.536.309.544</u>

3 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.385.479.033	1.056.332.225
Phải thu khách hàng về xây lắp	2.933.701.194	487.825.322
Phải thu các khách hàng khác	959.545.062	4.471.814.499
Cộng	<u>5.278.725.289</u>	<u>6.015.972.046</u>

4 Trả trước cho người bán

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc		
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	5.718.377.850	5.188.146.850
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	15.630.960.214	30.864.500
Cộng	<u>21.649.338.064</u>	<u>5.519.011.350</u>

5 Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
--	-----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án Myanmar		1.500.000.000
Phải thu khác	2.591.994.227	1.748.922.278
Cộng	11.091.994.227	11.748.922.278
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	31/12/14	01/01/14
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	(150.000.000)	(150.000.000)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(1.118.177.111)	(1.118.177.111)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(7.524.766.428)	(3.299.420.388)
Cộng	(8.792.943.539)	(4.567.597.499)
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
		Quý 4 -2014
Số đầu kỳ		(8.397.672.695)
Trích lập dự phòng bổ sung		(395.270.844)
Hoàn nhập dự phòng		-
Số cuối kỳ		(8.792.943.539)
7 Hàng tồn kho		
	31/12/14	01/01/14
Nguyên liệu, vật liệu	49.082.215	46.561.560
Công cụ, dụng cụ	23.609.009	28.093.472
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90.393.624.902	110.880.590.094
Cộng	90.466.316.126	110.955.245.126
8 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/12/14	01/01/14
Chi phí Công cụ dụng cụ	80.920.966	40.914.937
Chi phí bảo hiểm	13.765.064	13.540.801
Chi phí khác	102.577.727	-
Cộng	197.263.757	54.455.738
9 Các khoản thuế phải thu		
	31/12/14	01/01/14
Thuế GTGT còn được khấu trừ	226.046.735	337.813.905
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457.571	457.571
- Thuế TNCN	457.571	457.571
	226.504.306	338.271.476
10 Tài sản ngắn hạn khác		
Là tạm ứng của cán bộ nhân viên Công ty.		

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2014

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	56.150.327.605	1.538.386.679	3.844.390.592	223.738.551	305.826.000	62.062.669.427
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	56.150.327.605	1.538.386.679	3.844.390.592	223.738.551	305.826.000	62.062.669.427
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	12.093.760.941	1.440.625.726	3.305.013.244	223.738.551	108.313.392	17.171.451.854
2. Số tăng trong kỳ	455.103.930	19.711.665	26.325.564	-	9.557.064	510.698.223
- Trích khấu hao	455.103.930	19.711.665	26.325.564		9.557.064	510.698.223
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	12.548.864.871	1.460.337.391	3.331.338.808	223.738.551	117.870.456	17.682.150.077
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	44.056.566.664	97.760.953	539.377.348	-	197.512.608	44.891.217.573
2. Cuối kỳ	43.601.462.734	78.049.288	513.051.784	-	187.955.544	44.380.519.350

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190.500.000	91.660.000	282.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng do khấu hao			0
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/14	01/01/14
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.303.667.426	2.309.020.651
Chi phí đầu tư khai thác mỏ tại Myanmar	83.913.676.412	35.817.403.717
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng	44.913.091	44.913.091
Công trình phòng Hội đồng của trường		
Cộng	86.262.256.929	38.171.337.459

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

15 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	2.600.000	31.190.193.611	2.762.000	29.447.109.589
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thủy Điện	2.397.000	5.750.000.000	2.397.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	1.600.000	16.093.908.867	1.600.000	16.093.908.867
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576.684	5.440.882.658	576.684	5.440.882.658
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	3.511.806.717	350.000	3.511.806.717
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà	83.860	643.044.857	83.860	761.477.614
Công ty TNHH Simco Sông Đà				1.150.000.000
Cộng		62.629.836.710		62.155.185.445

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	27,48%	31,30%	31,30%	26.000.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>27,48%</i>	<i>31,30%</i>		<i>26.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>32,53%</i>	<i>32,53%</i>		<i>18.220.000.000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>10,27%</i>	<i>10,27%</i>		<i>5.750.000.000</i>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim Thành Logistics	40,00%	26,94%	26,94%	5.766.843.859
Công ty CP TĐH và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
Cộng				75.527.688.166

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

16 Đầu tư dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		13.745.000.000		13.745.000.000
<i>Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà</i>	1.374.500	13.745.000.000	1.374.500	13.745.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		7.000.000.000		7.759.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê^(*)</i>			69.000	759.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie</i>	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn</i>	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
<i>Công ty CP ĐTPT khu Kinh tế Hải Hà</i>	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
<i>Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung</i>	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		20.745.000.000		21.504.000.000
17 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			31/12/14	01/01/14
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết				803.082.441
- Công ty TNHH Simco Sông Đà				803.082.441
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác			4.724.106.292	50.806.292
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung			50.806.292	50.806.292
- Công ty Tài chính CP Sông Đà			4.673.300.000	
Cộng			4.724.106.292	853.888.733
18 Chi phí trả trước dài hạn			31/12/14	01/01/14
Công cụ dụng cụ			650.401.274	1.190.046.281
Chi phí sửa chữa			60.275.919	130.171.587
Cộng			710.677.193	1.320.217.868

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Thuế TNDN tạm nộp 1% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	31/12/14
Số đầu kỳ	172.586.463
Số phát sinh	
Số hoàn nhập	(172.586.463)
Số cuối kỳ	0

20 Tài sản dài hạn khác

	31/12/14	01/01/14
Ký quỹ tại các ngân hàng		
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nghệ An</i>	11.992.290	11.947.400
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thanh Hóa</i>	33.592.100	33.592.100
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây</i>	6.950.978.000	5.411.456.000
Cộng	7.996.562.390	6.456.995.500

21 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/14	01/01/14
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.176.757.200	5.160.000.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức</i>	6.704.331.000	
<i>Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	6.174.100.000	
<i>Ngân hàng BIDV</i>	530.231.000	
Cộng	14.881.088.200	5.160.000.000

22 Phải trả người bán

	31/12/14	01/01/14
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	5.972.174.415	4.536.238.415
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	228.430.320	493.844.320
Phải trả người bán về Xây lắp	281.587.688	917.911.000
Phải trả người bán khác	314.183.893	902.078.005
Cộng	6.796.376.316	6.850.071.740

23 Người mua trả tiền trước

	31/12/14	01/01/14
Người mua trả trước tiền nhà Dự án đất 15% Vạn Phúc		18.062.500.000
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	4.292.828.993	5.217.940.263
Tiền ứng trước hoạt động khác	1.129.194.365	150.000.000
Cộng	5.422.023.358	23.430.440.263

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

24 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		395.161.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.011.852	2.239.834.030
Thuế thu nhập cá nhân	10.885.452	13.149.273
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	259.403.430	7.106.683.301
Thuế môn bài		
Cộng	<u>1.320.300.734</u>	<u>9.754.827.866</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25 Chi phí phải trả

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Thù lao HĐQT	288.000.000	223.350.000
Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư	156.511.258	124.348.434
Thiết kế thi công đường dây		32.162.824
Tiền lãi vay	17.062.900	33.797.200
Chi phí phải trả khác	1.182.301.098	295.846.940
Cộng	<u>1.643.875.256</u>	<u>709.505.398</u>

26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Kinh phí công đoàn	408.321.862	462.486.892
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.275.547.978	1.476.962.001
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000	883.699.695
Góp vốn DA Myanmar		9.993.511.185
Nhận uỷ thác của CBCNV		7.370.000.000
Phải trả hoạt động XKLD	6.837.705.248	7.743.187.032
Cổ tức chưa chia	17.034.235.140	
Các khoản phải trả khác	4.136.384.475	3.464.625.792
Cộng	<u>29.702.649.703</u>	<u>40.466.386.058</u>

27 Dự phòng phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.406.572	
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty		
Cộng	<u>250.406.572</u>	<u>0</u>

29 Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	2.780.305.807	2.619.153.519
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty liên kết	5.750.000.000	
Nhận uỷ thác đầu tư vào Công ty con	47.214.725.607	
	<u>55.745.031.414</u>	<u>2.619.153.519</u>

30 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Vay và nợ dài hạn	40.611.039.910	20.278.574.699
Công ty Simco (*)	18.176.348.999	
Công ty Mysico (**)	22.434.690.911	
Cộng	<u>40.611.039.910</u>	<u>20.278.574.699</u>

(*) Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.

(**) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/BIDV-Mysico ngày 26/12/2013 Giá trị hợp đồng là: 3 triệu USD, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất được xác định tối thiểu bằng tổng của lãi suất tham chiếu và năm phần trăm một năm (5%/năm) nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của bên cho vay tại từng thời điểm.

31 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/14</u>	<u>01/01/14</u>
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động	16.313.855.612	12.823.893.934
Nhận trước tiền bán nhà dự án đất 15% Vạn Phúc		11.459.741.818
Phí dịch vụ đào tạo	187.355.819	98.478.638
Cộng	<u>16.501.211.431</u>	<u>24.382.114.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn
Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2014

32 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	131.034.260.000	(1.682.000)	-	31.892.305.811	13.011.857.996	3.673.242.502	179.609.984.309
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.120.156	4.120.156
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(213.318.223)	(213.318.223)
Chênh lệch tỷ giá Khác	-	-	4.695.568.222	-	-	5.918.667.487	4.695.568.222
Số dư cuối kỳ này	131.034.260.000	(1.682.000)	4.695.568.222	31.892.305.811	13.011.857.996	9.382.711.922	190.015.021.951

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	64.203.860.000	49%
Cộng	131.034.260.000	100,00%	131.034.260.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/14	01/01/14
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp đầu năm	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay

Cổ phiếu

	31/12/14	01/01/14
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.258	13.103.258
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	31/12/14	01/01/14
Quỹ đầu tư phát triển	31.892.305.811	31.760.058.963
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	13.011.857.996
Cộng	44.904.163.807	44.771.916.959

33 Nguồn kinh phí

	31/12/14	01/01/14
Số đầu kỳ	(115.553.165)	(148.260.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.685.762.980	2.799.632.000
Chi sự nghiệp	(1.570.029.815)	(2.742.802.000)
Số cuối kỳ	180.000	(91.430.000)

34 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/12/14	01/01/14
Số đầu kỳ	34.707.497	134.069.088
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Số khấu hao	(11.407.254)	(56.778.181)
Số cuối kỳ	23.300.243	77.290.907

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Tổng doanh thu	18.084.156.877	32.615.086.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.337.984.607	7.710.826.608
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo</i>	<i>10.533.667.526</i>	<i>6.553.800.722</i>
<i>Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác</i>	<i>804.317.081</i>	<i>1.157.025.886</i>
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	6.746.172.270	24.904.260.000
Các khoản giảm trừ doanh thu:	148.461.890	246.006.100
- <i>Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ</i>	<i>148.461.890</i>	<i>246.006.100</i>
- <i>Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng</i>		
Doanh thu thuần	17.935.694.987	32.369.080.508

Trong đó:

- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	11.189.522.717	7.464.820.508
- <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng</i>	6.746.172.270	24.904.260.000

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.403.038.580	2.776.782.433
<i>Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo</i>	<i>8.398.902.315</i>	<i>2.046.883.685</i>
<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>4.136.265</i>	<i>729.898.748</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	4.698.403.948	19.001.825.359
Cộng	13.101.442.528	21.778.607.792

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lãi tiền gửi	87.921.777	74.666.252
Hoạt động tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.534.124	1.863.892
Cộng	94.455.901	76.530.144

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Chi phí lãi vay	1.022.572.409	168.818.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.804.290	52.440.501
Chi phí tài chính khác	62.695.273	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.673.300.000	4.147.868.014
Cộng	5.866.371.972	4.369.126.837

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.808.941.375	1.328.464.132
Chi phí vật liệu quản lý	51.333.896	238.114.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.580.084	70.485.512
Thuế, phí và lệ phí	4.968.182	6.054.957
Chi phí dự phòng	395.270.844	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.937.875	484.025.794
Chi phí bằng tiền khác	889.251.687	367.821.894
Cộng	4.185.283.943	2.494.967.190

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 2014	4.772.781.146	3.848.245.196
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thu nhập chịu thuế	4.772.781.146	3.848.245.196
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.298.625.237	4.154.568.231
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.474.155.909	(306.323.035)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22,00%	25,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.050.011.852	1.038.642.058
Số đã hạch toán Q3	923.171.207	169.931.418
Số hạch toán Q4	126.840.645	868.710.640

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/14
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.085.230.611
- Công ty Cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Công ty liên kết	400.000.000
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 25	Th.viên TCT	49.474.463
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	Th.viên TCT	55.574.102
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.400.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	737.688.043
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.111.711.100

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4/2014

2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.385.205.636	804.317.081	6.746.172.270		17.935.694.987
Chi phí trực tiếp	8.398.902.315	4.136.265	4.698.403.948	-	13.101.442.528
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.986.303.321	800.180.816	2.047.768.322		4.834.252.459
Tổng chi phí mua tài sản cố định					
Tài sản bộ phận	27.586.443.338	17.772.054	110.474.301.934		138.078.517.327
Tài sản không phân bổ	-	-	-		228.490.335.239
Tổng tài sản				-	366.568.852.566
Nợ phải trả của các bộ phận	16.501.211.431	7.997.424	38.666.005.677	-	55.175.214.532
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	121.355.135.840
Tổng nợ phải trả				-	176.530.350.372

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và quý 4/2013

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Nguyễn Thiện Mỹ

Số: 351/SIMCO-TCKT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
trên BCTC hợp nhất quý 4/2014

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

***Kính gửi:* SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

*** Căn cứ:**

- Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014; tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà (Mã chứng khoán SDA) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2014 so với quý IV/2013 như sau:

T T	Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.084.156.877	12.790.751.221	41%
2	Giá vốn hàng bán	13.101.442.528	6.618.743.599	98%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.960.801	(3.888.806.239)	
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.120.156	(3.747.145.376)	

Doanh thu, lợi nhuận quý 4/2014 tăng so với cùng kỳ năm trước do quý 4/2013 đơn vị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn số tiền: 3.825.445.282, đồng. Nên kết quả kinh doanh quý 4/2013 bị lỗ.

Trên đây là bản giải trình của đơn vị, kính đề nghị Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố thông tin cho các cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhân:

- Như trên
- Lưu VT; TCKT